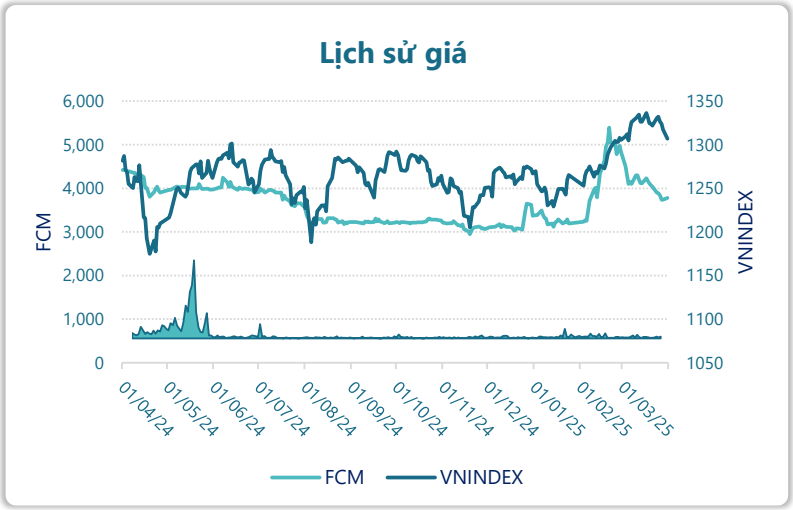
FireAnt

# CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **3,780** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,390 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 2,946 |
| SL cổ phiếu LH | 46,226,626 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 260,700 |
| % sở hữu nước ngoài | 2.8% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 175 |
| P/E | 35.0 |
| EPS | 108 |

**DT thuần**

*Q1/25*

**112**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼9.00| -7.4%

YoY: ▲ 33.1| 42.0%

**LN sau thuế**

*Q1/25*

**4.40**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼2.19| -33.2%

YoY: ▲ 4.57| 2690%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**1.1%**

+/- YoY: ▼ 5.4%

**DT thuần**

*2024*

**469**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 10.0| 2.2%

**LN sau thuế**

*2024*

**1.01**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼14.7| -93.6%

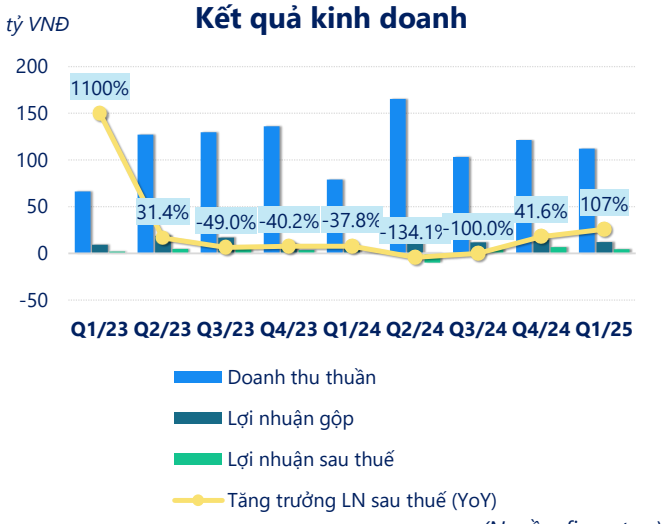
**ROE**

2024

**0.3%**

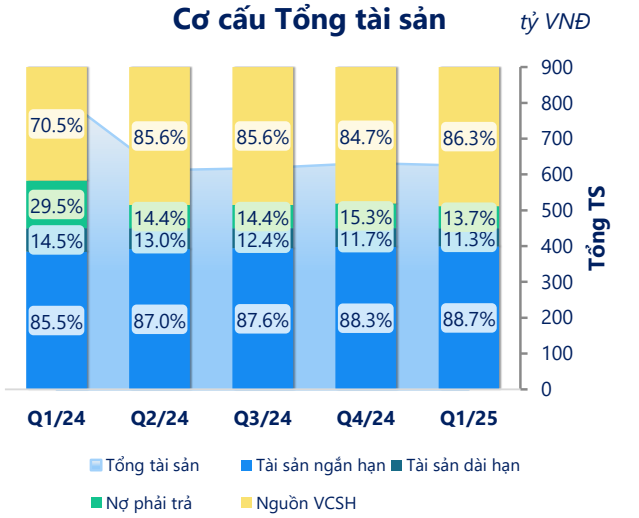
+/- YoY: ▼ 2.7%

## Kết quả kinh doanh



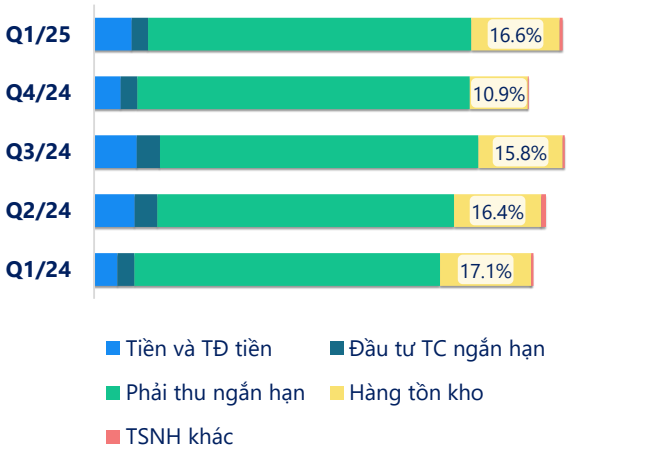

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



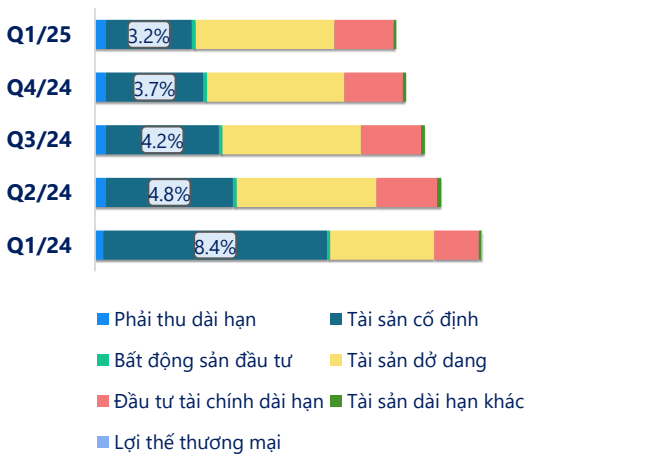

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



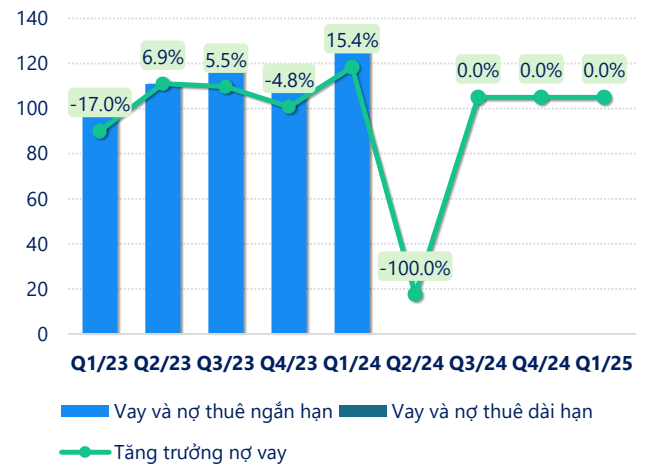

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



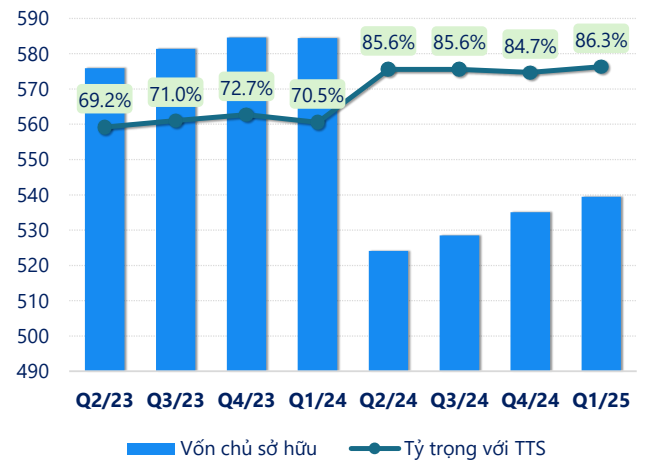

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



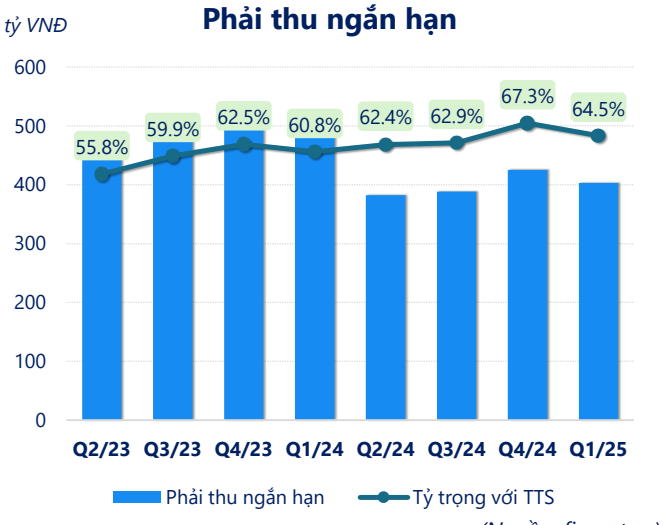

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



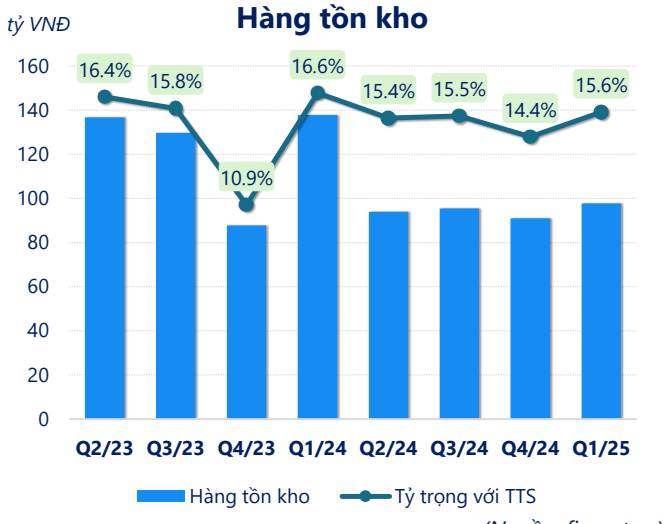

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



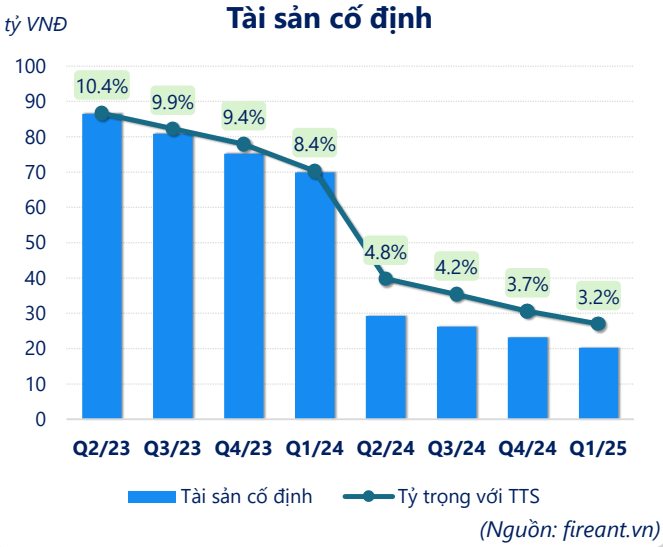

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



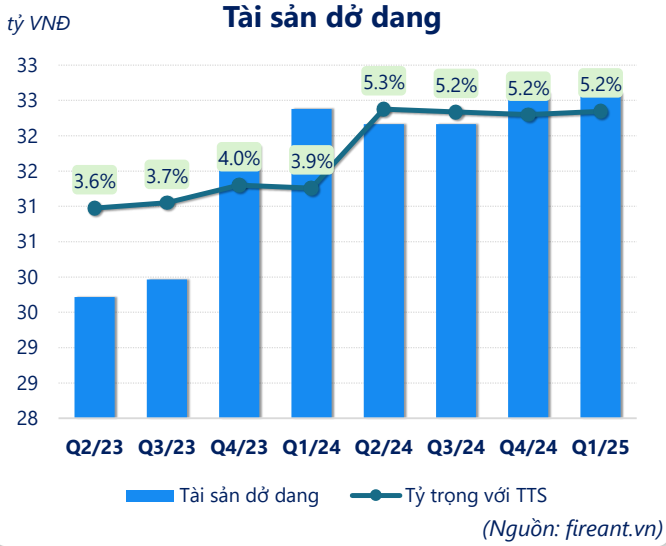

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



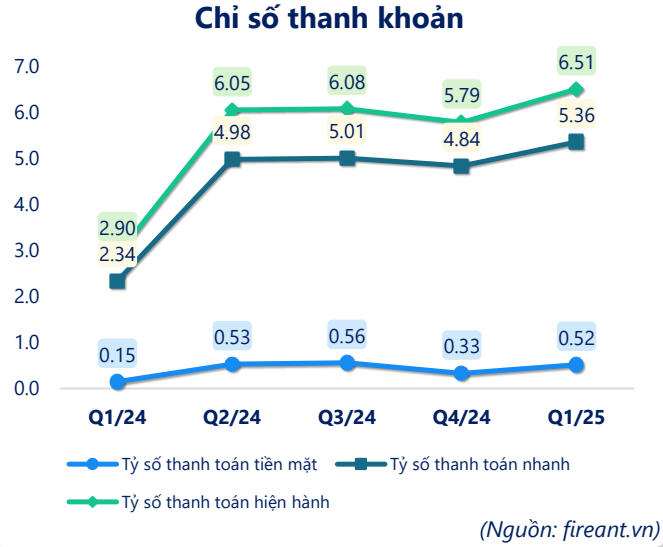

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



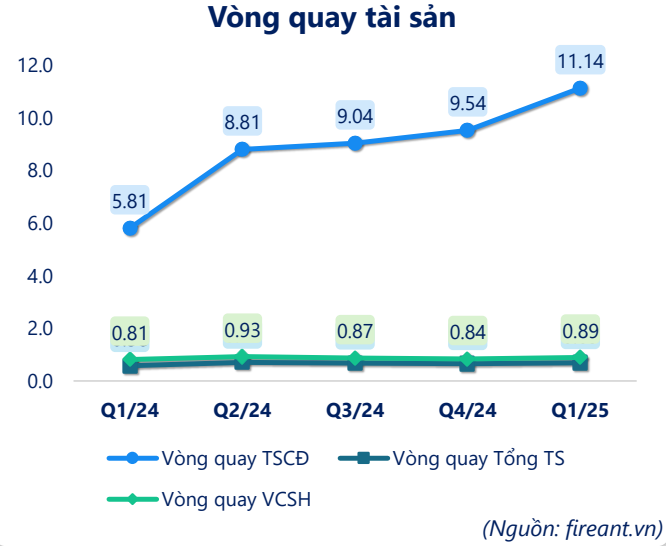

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **829** | **612** | **618** | **632** | **625** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **708** | **533** | **541** | **558** | **554** |
| Tiền và tương đương tiền | 36.5 | 46.8 | 49.8 | 31.6 | 44.2 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 25.6 | 6.60 | 6.60 | 6.60 | 6.60 |
| Phải thu ngắn hạn | 504 | 382 | 388 | 425 | 403 |
| Hàng tồn kho | 138 | 94.0 | 95.5 | 91.0 | 97.8 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 4.44 | 2.92 | 0.96 | 3.45 | 2.58 |
| **Tài sản dài hạn** | **121** | **79.8** | **76.7** | **73.9** | **70.9** |
| Phải thu dài hạn | 2.52 | 2.52 | 2.56 | 2.56 | 2.56 |
| Tài sản cố định | 69.9 | 29.3 | 26.2 | 23.2 | 20.2 |
| Bất động sản đầu tư | 0.86 | 0.86 | 0.86 | 0.86 | 0.86 |
| Tài sản dở dang | 32.4 | 32.2 | 32.2 | 32.6 | 32.6 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 14.0 | 14.0 | 14.0 | 14.0 | 14.0 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.89 | 0.98 | 0.90 | 0.77 | 0.64 |
| Lợi thế thương mại | 0.01 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **244** | **88.3** | **89.2** | **96.7** | **85.4** |
| **Nợ ngắn hạn** | **244** | **88.0** | **89.0** | **96.4** | **85.1** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 129 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 95.2 | 71.5 | 71.8 | 77.4 | 70.8 |
| Nợ dài hạn | 0.29 | 0.30 | 0.28 | 0.29 | 0.29 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **584** | **524** | **528** | **535** | **539** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **584** | **524** | **528** | **535** | **539** |
| Vốn điều lệ | 451 | 451 | 451 | 462 | 462 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*